



yuán yóu

原油

noun · crude oil

Example Sentences

Zhè gè guó jiā chū kǒu dà liàng yuán yóu
这个国家出口大量原油。

This country exports large amounts of crude oil.

Yuán yóu jià gé bō dòng duì quán qiú jīng jì yǐng xiǎng hěn dà
原油价格波动对全球经济影响很大。

Fluctuations in crude oil prices have a significant impact on the global economy.

Trace each character, then write the word on your own.

原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原
原	原									

油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油
